

Long Biên, ngày 30 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục 2022-2023,
cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cam kết chất lượng 2023-2024

Căn cứ

Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Thông tư số 28/2020/ TT- BGDDT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ kế hoạch thực hiện công tác công khai hàng năm của trường tiểu học Đức Giang;

Trường Tiểu học Đức Giang thông báo về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023, cơ sở vật chất, đội ngũ, cam kết chất lượng năm học 2023 – 2024 như sau:

- **Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, văn thư

- **Địa điểm niêm yết:** Công trường Tiểu học Đức Giang, trang web trường Tiểu học Đức Giang

- **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến khi có sự thay đổi số liệu.

- **Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2023.

- **Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường. (clducgiang@longbien.edu.vn)

- **Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc:** 3 ngày sau khi nhận ý kiến thắc mắc.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Chung

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục 2022-2023
cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cam kết chất lượng 2023-2024

Căn cứ

Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ kế hoạch thực hiện công tác công khai hàng năm của trường tiểu học Đức Giang;

Căn cứ thông báo ngày 30/8/2023 của trường Tiểu học Đức Giang về việc việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 và cơ sở vật chất, đội ngũ, cam kết chất lượng năm học 2023-2024.

Hôm nay, vào hồi 08h 00 ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại: Trường Tiểu học Đức Giang.

Thành phần gồm có:

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Bà Lê Thị Chung | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà Đinh Hoàng Trang | Chức vụ: NV văn thư |

Đã tiến hành niêm yết công khai Chất lượng giáo dục năm học 2022-2023, cơ sở vật chất, cam kết chất lượng và đội ngũ giáo viên năm học 2023-2024.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến 30 tháng 9 năm 2023.

Địa điểm niêm yết: Bảng tin dành cho PHHS và GV, trang web trường TH Đức Giang Biên bản lập xong vào hồi 8 giờ 30 ngày 30 tháng 8 năm 2023, đã được các thành phần cùng nghe và nhất trí thông qua.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Đinh Hoàng Trang

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Thị Chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Chất lượng giáo dục 2022-2023
cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cam kết chất lượng 2023-2024

Căn cứ

Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Thông tư số 28/2020/ TT- BGDDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

Căn cứ kế hoạch thực hiện công tác công khai hàng năm của trường tiểu học Đức Giang;

Căn cứ Thông báo của trường Tiểu học Đức Giang về việc việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 và cơ sở vật chất, đội ngũ, cam kết chất lượng năm học 2023-2024.

Hôm nay, vào hồi 17h00 ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại phòng Hội đồng trường Tiểu học Đức Giang

Thành phần gồm có:

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Bà Lê Thị Chung | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà Đinh Hoàng Trang | Chức vụ: NV văn thư |

Đã tiến hành họp và lập biên bản kết thúc công khai chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 và cơ sở vật chất, đội ngũ, cam kết chất lượng năm học 2023-2024

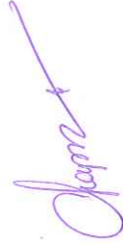
Thời gian đã được niêm yết: Từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến 30 tháng 9 năm 2023.

Địa điểm niêm yết: Bảng tin dành cho PHHS và GV, trang web trường TH Đức Giang

Những ý kiến phản hồi trong thời gian niêm yết: Không
Kế hoạch giải quyết ý kiến phản hồi: Không

Biên bản lập xong vào hồi 17 giờ 30 ngày 30 tháng 9 năm 2023, đã được các thành phần cùng nghe và nhất trí thông qua.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



Đinh Hoàng Trang

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Hải Yến



Lê Thị Chung

Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Sinh năm 2017 hoặc quá 3 độ tuổi có hộ khẩu tạm trú thuộc tuyến TS	Sinh năm 2016 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyến TS, đã được công nhận lên lớp 2	Sinh năm 2015 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyến TS, đã được công nhận lên lớp 3	Sinh năm 2014 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyến TS, đã được công nhận lên lớp 4	Sinh năm 2013 hoặc qua skhoong quá 3 độ tuổi có hộ khẩu hoặc tạm trú thuộc tuyến TS, đã được công nhận lên lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GD PT của Bộ GD&ĐT, mô hình 2 buổi/ ngày				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Cơ sở giáo dục: Tổ chức họp PHHS 3 lần/ năm học. Công khai các hoạt động tổ chức GD và rèn luyện, các đk tổ chức, chất lượng, đội ngũ theo qui định. Thường xuyên tạo đk để PHHS nắm bắt các hoạt động của trường, lớp, HS. Thường xuyên, tích cực. Học sinh có thái độ học tập tự giác, nghiêm túc.				



		Gia đình: Tham gia đủ các buổi họp do CSGD tổ chức. Tạo đk về thời gian, không gian, phương tiện, dụng cụ học tập cho con theo yêu cầu đã thống nhất với CSGD. Phản hồi những vấn đề cần trao đổi với CSGD theo đúng qui trình.					
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học mô hình 2 buổi/ngày, HS ăn bán trú, giáo dục nếp sống thanh lịch văn minh, các hoạt động nhân đạo khác hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh. Học sinh tham gia 2 buổi HĐNK/ năm học Học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động tập thể để phát huy năng lực bản thân và nâng cao KNS. 100% HS được đánh giá năng lực, phẩm chất đạt trở lên và hoàn thành nội dung các môn học. - Thực hiện khám sức khỏe 1 lần/ năm học, cân đo chiều cao, cân nặng 2 lần/ năm học.					
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được						
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<table><tr><td>Tiếp tục học lên lớp 2</td><td>Tiếp tục học lên lớp 3</td><td>Tiếp tục học lên lớp 4</td><td>Tiếp tục học lên lớp 5</td><td>Tiếp tục học lên lớp 6</td></tr></table>	Tiếp tục học lên lớp 2	Tiếp tục học lên lớp 3	Tiếp tục học lên lớp 4	Tiếp tục học lên lớp 5	Tiếp tục học lên lớp 6
Tiếp tục học lên lớp 2	Tiếp tục học lên lớp 3	Tiếp tục học lên lớp 4	Tiếp tục học lên lớp 5	Tiếp tục học lên lớp 6			

Đức Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Chung

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
cuối năm học 2022-2023

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC KHỐI 1, 2, 3

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số HS được ĐG	Tỉ lệ	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3
I	Tổng số học sinh	667		191	230	246
II	Số học sinh học 2 b/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	667		191	230	246
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối năm học :					
I	Các môn học và HĐ giáo dục					
a	Tiếng Việt	667				
	Hoàn thành tốt	390	58.5	99	146	145
	Hoàn thành	273	40.9	88	84	101
	Chưa hoàn thành	4	0.6	4	0	0
b	Toán	667				
	Hoàn thành tốt	443	66.4	137	157	149
	Hoàn thành	220	33.0	51	72	97
	Chưa hoàn thành	4	0.6	3	1	0
c	Đạo đức	667				
	Hoàn thành tốt	427	64.1	119	157	151
	Hoàn thành	239	35.8	71	73	95
	Chưa hoàn thành	1	0.1	1	0	0
d	Tự nhiên và xã hội	667				
	Hoàn thành tốt	423	95.5	116	161	146
	Hoàn thành	242	54.6	73	69	100
	Chưa hoàn thành	2	0.5	2	0	0
e	Hoạt động trải nghiệm	667				
	Hoàn thành tốt	420	63.0	121	155	144
	Hoàn thành	246	36.9	69	75	102
	Chưa hoàn thành	1	0.1	1	0	0

h	Nghệ thuật (Âm nhạc)	667					
	Hoàn thành tốt	312	46.8	89	110	113	
	Hoàn thành	355	53.2	102	120	133	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
i	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	667					
	Hoàn thành tốt	334	50.1	95	114	125	
	Hoàn thành	333	49.9	96	116	121	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
l	Giáo dục thể chất	667					
	Hoàn thành tốt	288	43.2	83	103	102	
	Hoàn thành	379	56.8	108	127	144	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
m	TH- CN (Công nghệ)	246					
	Hoàn thành tốt	153	62.2			153	
	Hoàn thành	93	37.8			93	
	Chưa hoàn thành	0	0			0	
n	TH- CN (Tin học)	246					
	Hoàn thành tốt	187	76.0			187	
	Hoàn thành	59	24.0			59	
	Chưa hoàn thành	0	0			0	
2	Năng lực cốt lõi						
2.1	Năng lực chung	667					
a	Tự chủ và tự học	667					
	Tốt	344	51.6	85	102	4	
	Đạt	319	47.8	102	88	129	
	Cần cố gắng	4	0.6	4	0	0	
b	Giao tiếp và hợp tác	667					
	Tốt	459	68.8	127	156	176	
	Đạt	206	30.9	62	74	70	
	Cần cố gắng	2	0.3	2	0	0	
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	667					
	Tốt	284	42.6	75	103	106	
	Đạt	379	56.8	112	127	140	
	Cần cố gắng	4	0.6	4	0	0	
2.2	Năng lực đặc thù						
a	Ngôn ngữ	667					

	Tốt		444	67.0	125	151	168
	Đạt		220	33.0	63	79	78
	Cần cố gắng		3	0.4	3	0	0
b	Tính toán		667				
	Tốt		444	67.0	130	152	162
	Đạt		219	33.0	58	77	84
	Cần cố gắng		4	0.6	3	1	0
d	Khoa học		667				
	Tốt		405	61.0	114	143	148
	Đạt		260	39.0	75	87	98
	Cần cố gắng		2	0.3	2	0	0
e	Thẩm mỹ		667				
	Tốt		396	59.0	115	132	149
	Đạt		269	40.0	74	57	61
	Cần cố gắng		2	0.3	2	0	0
f	Thể chất		667				
	Tốt		459	69.0	167	144	148
	Đạt		208	31.0	24	86	98
	Cần cố gắng		0	0	0	0	0
g	Công nghệ		246				
	Tốt		167	25.0			167
	Đạt		79	12.0			79
	Cần cố gắng		0	0	0	0	0
h	Tin học		246				
	Tốt		191	29.0			191
	Đạt		55	8.2			55
	Cần cố gắng		0	0	0	0	0
3	Phẩm chất chủ yếu						
a	Yêu nước		667				
	Tốt		663	99.4	191	226	246
	Đạt		4	0.6	0	4	0
	Cần cố gắng		0	0	0	0	0
b	Nhân ái		667				
	Tốt		630	94.5	185	212	233
	Đạt		37	5.5	6	18	13
	Cần cố gắng		0	0	0	0	0

<i>c</i>	<i>Chăm chỉ</i>	667					
	Tốt	325	48.7	90	119	116	
	Đạt	342	51.3	101	111	130	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
<i>d</i>	<i>Trung thực</i>	667					
	Tốt	608	91.2	176	206	226	
	Đạt	59	8.8	15	24	20	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
<i>e</i>	<i>Trách nhiệm</i>	667					
	Tốt	493	73.9	126	171	196	
	Đạt	174	26.1	65	59	50	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm K1+K2+K3						
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	662	99.3	187	229	246	
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	252	37.8%	74	96	82	
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)	1	0.1%	1	0	0	
2	Ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)	3	0.4%	2	1	0	

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC KHỐI 4, 5

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số HS được ĐG	Tỉ lệ	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	477		221	256
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	477	100%	221	256
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối năm học :				
I	Các môn học và HĐ giáo dục				
a	Tiếng Việt	477			
	Hoàn thành tốt	316	66.2	144	172
	Hoàn thành	161	33.8	77	84
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
b	Toán	477			
	Hoàn thành tốt	362	75.9	180	182
	Hoàn thành	114	23.9	40	74
	Chưa hoàn thành	1	0.2	1	0
c	Đạo đức	477			
	Hoàn thành tốt	343	71.9	148	195
	Hoàn thành	134	28.1	73	61
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
d	Khoa học	477			
	Hoàn thành tốt	438	91.8	206	232
	Hoàn thành	39	8.2	15	24
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
e	Lịch sử và Địa lí	477			
	Hoàn thành tốt	435	91.2	192	243
	Hoàn thành	42	8.8	29	13
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
f	Âm nhạc	477			
	Hoàn thành tốt	212	44.4	103	109
	Hoàn thành	265	55.6	118	147
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
g	Mĩ thuật	477			

	Hoàn thành tốt	225	47.2	104	121
	Hoàn thành	252	52.8	117	135
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
h	Thủ công – Kỹ thuật	477			
	Hoàn thành tốt	353	74.0	151	202
	Hoàn thành	124	26.0	70	54
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
i	Thể dục	477			
	Hoàn thành tốt	200	41.9	87	113
	Hoàn thành	277	58.1	134	143
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
k	Ngoại ngữ	477			
	Hoàn thành tốt	281	58.9	126	155
	Hoàn thành	195	40.9	94	101
	Chưa hoàn thành	1	0.2	01	0
m	Tin học	477			
	Hoàn thành tốt	313	65.6	141	172
	Hoàn thành	164	34.4	80	84
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
2	Năng lực				
a	Tự phục vụ tự quản	477			
	Tốt	461	96.6	218	243
	Đạt	16	3.4	3	13
	Cần cố gắng	0	0	0	0
b	Hợp tác	477			
	Tốt	404	84.7	163	241
	Đạt	73	15.3	58	15
	Cần cố gắng	0	0	0	0
c	Tự học và giải quyết vấn đề	477			
	Tốt	187	39.2	87	100
	Đạt	290	60.8	134	156
	Cần cố gắng	0	0	0	0
3	Phẩm chất				
a	Chăm học chăm làm	477			
	Tốt	229	48.0	101	120

	Đạt		248	52.0	128	128
	Cần cố gắng		0	0	0	0
b	Tự tin trách nhiệm		477			
	Tốt		360	75.5	151	70
	Đạt		117	24.5	209	47
	Cần cố gắng		0	0	0	0
c	Trung thực kỷ luật		477			
	Tốt		423	88.7	193	230
	Đạt		54	11.3	28	26
	Cần cố gắng		0	0	0	0
d	Đoàn kết yêu thương		477			
	Tốt		469	98.3	217	252
	Đạt		8	1.7	4	4
	Cần cố gắng		0	0	0	0
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm K4+K5					
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	476	99.8%	220	256	
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	460	96.4%	213	247	
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)	5	1%	0	5	
2	HS ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	

Đức Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Chung

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/29	7.5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	1.2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1740	
2	Diện tích thư viện (m ²)	150	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	200	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	180	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	120	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	180	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	90	
10	Phòng chuyên đề	90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	29	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1
2	Cát xét	6	0.2/ lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	
5	Bảng tương tác	02	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	25	
XI	Nhà ăn	200	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	29 phòng Tổng diện tích: 1740 m ²	1130	1.5 m ² / chỗ

XIII	Khu nội trú	Không	
-------------	--------------------	--------------	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		22		0,3 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	điện lưới	
XVII	Kết nối internet	ADSL	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

Đức Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2023



Lê Thị Chung

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC GIANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55	0	2	43	2	1	7		28	11	7	26	0	1	
	Giáo viên	41			40	1				18	10	5	25	0	1	
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	8			8					8						
1	Tiếng dân tộc															
2	Ngoại ngữ	1			1					1						
3	Tin học	1			1					1						
4	Âm nhạc	2			2					2						
5	Mỹ thuật	2			2					2						
6	Thể dục	2			2					2						
II	Cán bộ QL	3		2	1					2	1	2	1			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2		1	1			



III	Nhân viên	11		2	1	1	7					
1	Nhân viên văn thư	1			1							
2	Nhân viên kế toán	1		1								
3	Thủ quỹ											
4	Nhân viên y tế	1				1		1				
5	Nhân viên thư viện	1		1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0							
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0										
9	Khác	7					7					

Đức Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Chung